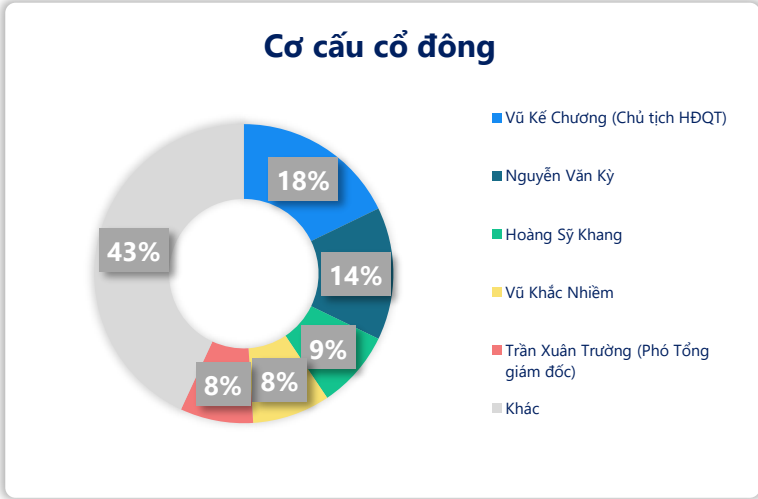
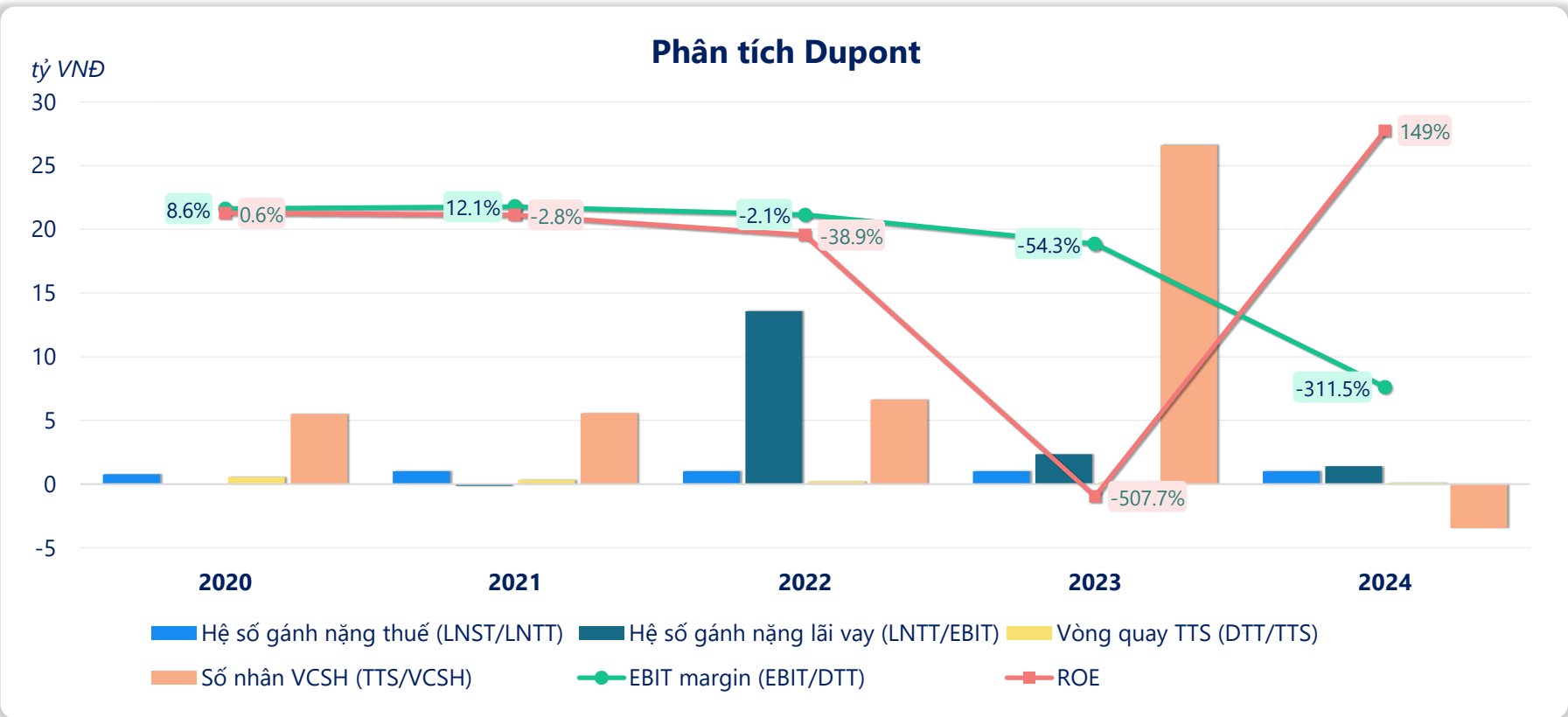
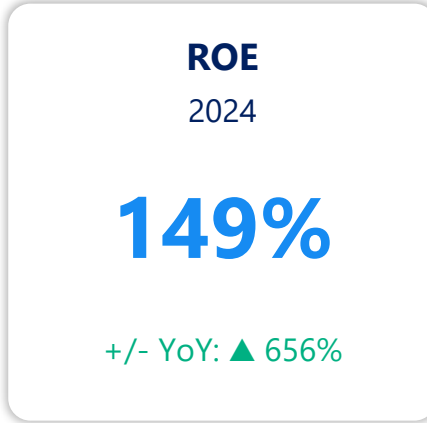
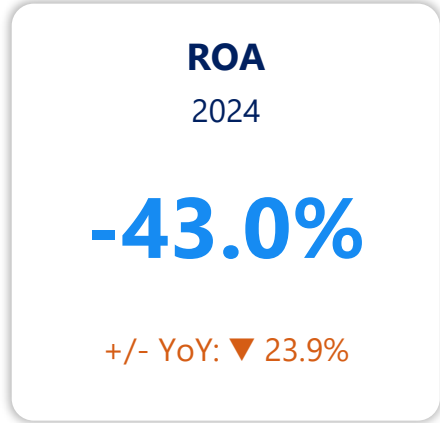


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

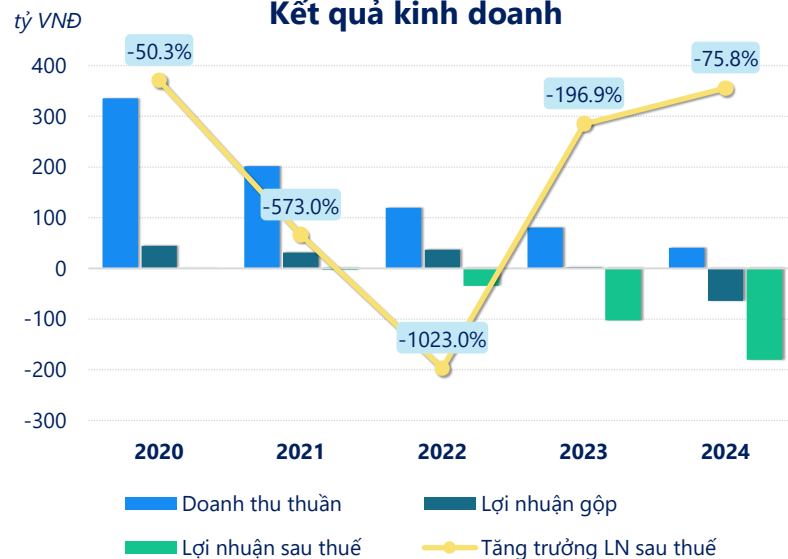
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		30
Số lượng CPLH (CP)		8,298,243
KLGD BQ 20 phiên (CP)		830
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.59
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
L62		0.0%	12.5%	56.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Lilama 69-2 (UPCOM: L62)

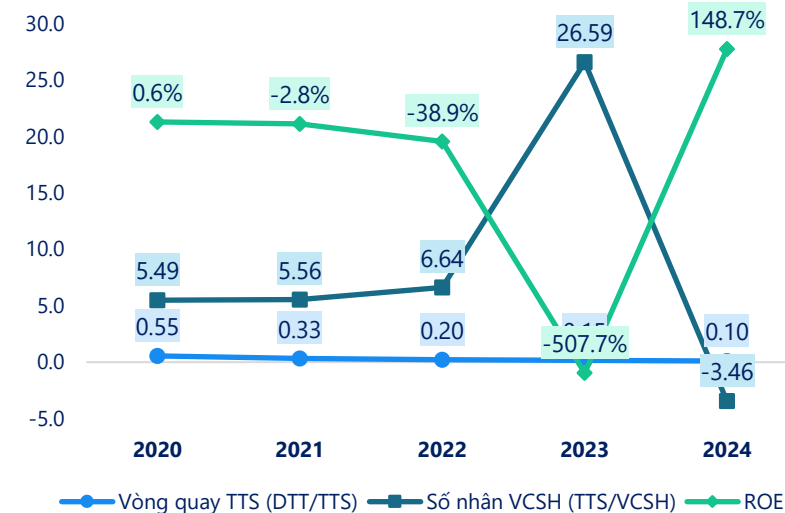
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-311%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

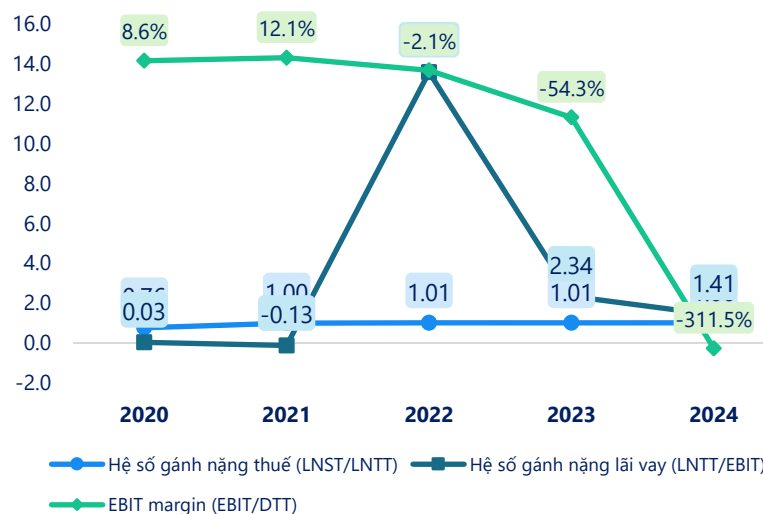
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **L62** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 48.9%** chỉ còn **40.96** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 75.8%** chỉ còn **-180.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 149% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

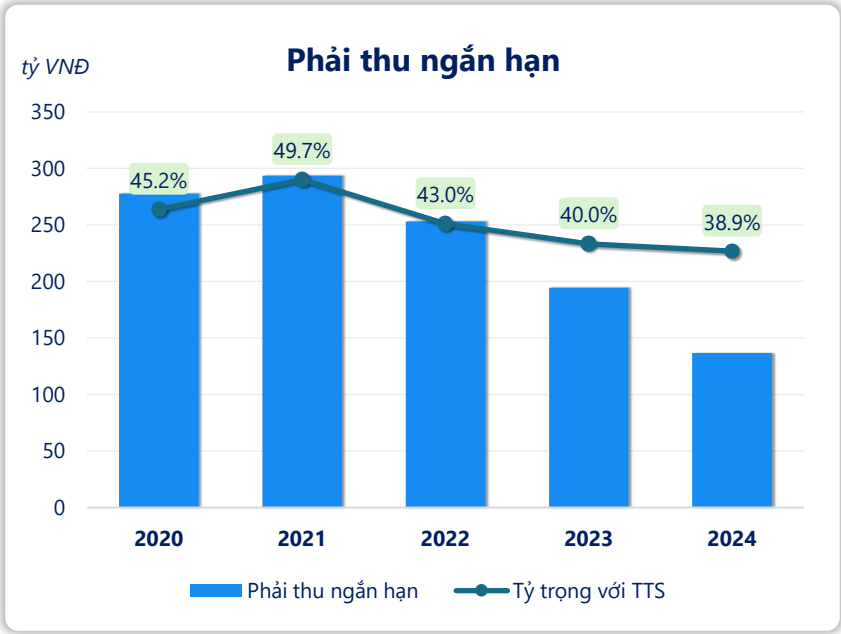
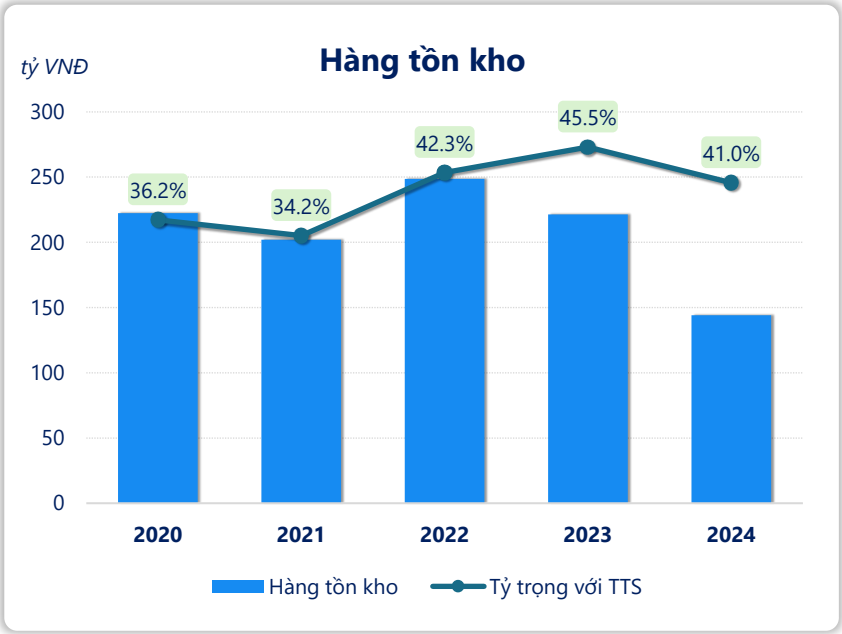
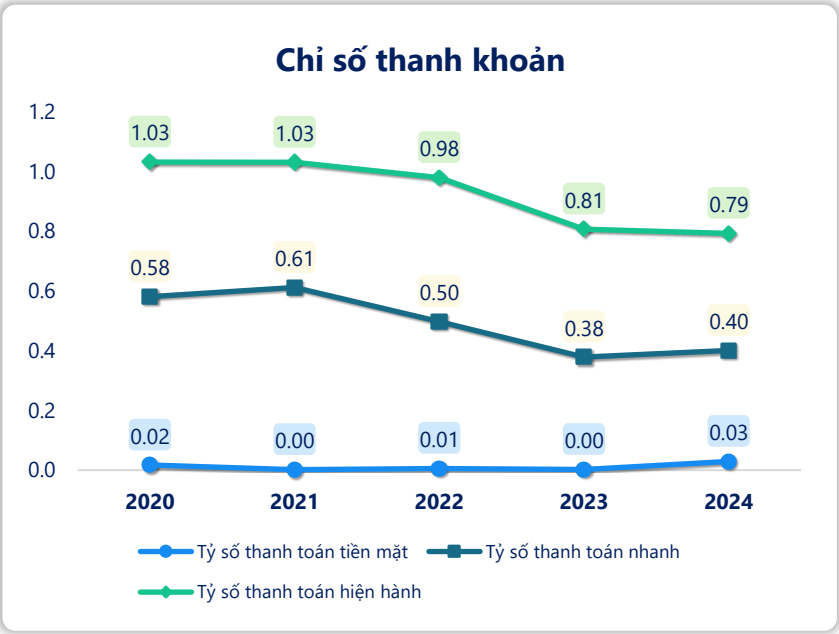
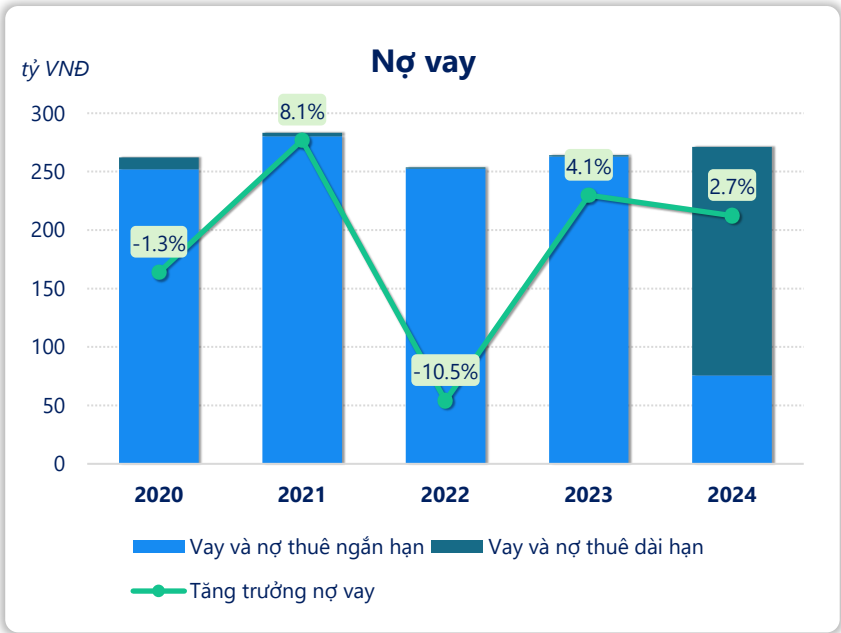
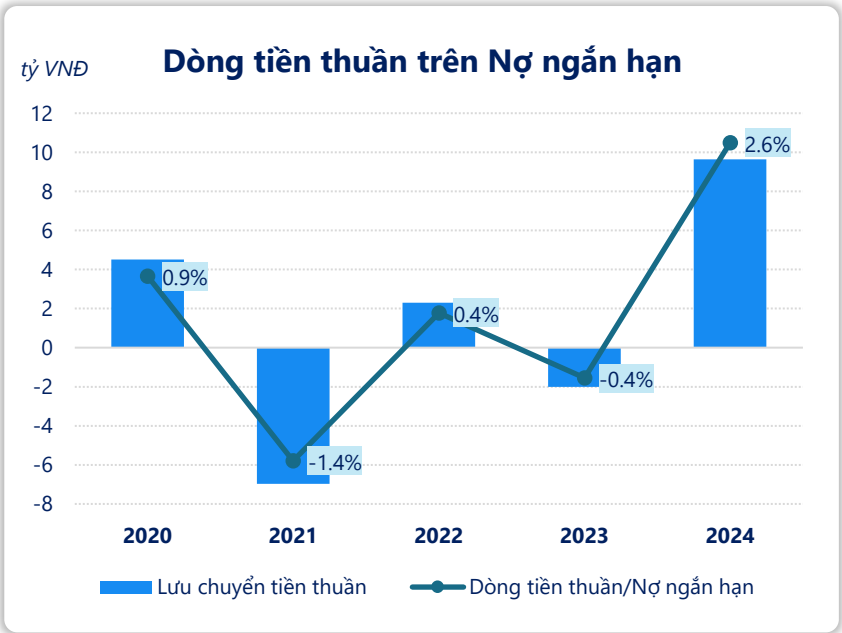
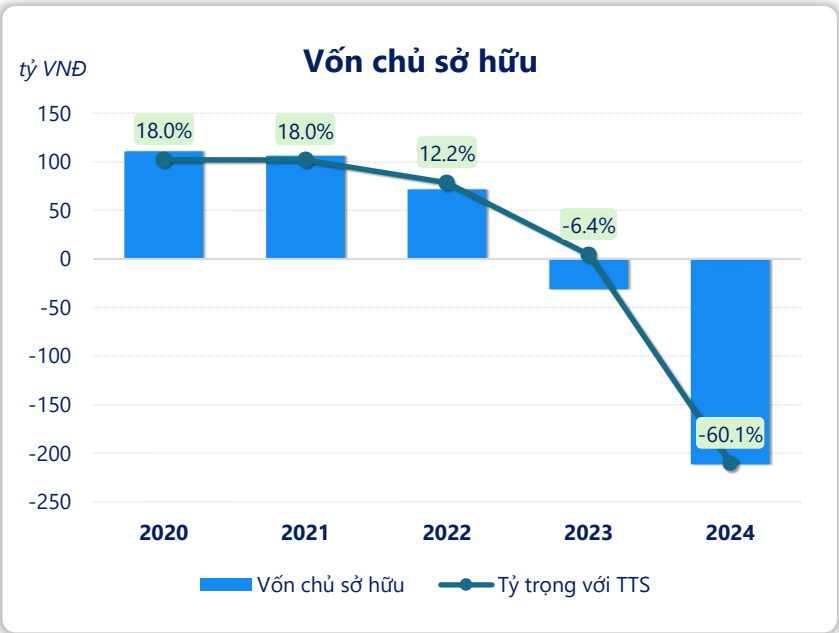
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.10**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-3.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	352	486	-27.7%
Tài sản ngắn hạn	292	417	-30.1%
Tiền và tương đương tiền	10.7	1.11	870%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	137	195	-29.7%
Hàng tồn kho	144	221	-34.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.03	-57.9%
Tài sản dài hạn	60.2	69.4	-13.3%
Phải thu dài hạn	1.17	2.13	-44.9%
Tài sản cố định	54.6	62.7	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.45	4.57	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	563	518	8.8%
Nợ ngắn hạn	368	517	-28.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.7	263	-71.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.7	69.8	-27.3%
Nợ dài hạn	196	1.05	18478%
Vay và nợ thuê dài hạn	196	1.05	18478%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-211	-31.1	-580%
Vốn chủ sở hữu	-211	-31.1	-580%
Vốn điều lệ	83.0	83.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	336	201	120	80.2	41.0
Giá vốn hàng bán	291	170	83.0	78.3	105
Lợi nhuận gộp	44.6	31.2	36.7	1.95	-64.4
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	0.53	0.46	0.06
Chi phí TC	28.1	27.7	31.8	58.4	53.7
Chi phí lãi vay	28.1	27.5	31.8	58.3	52.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.0	9.46	24.9	17.3	39.0
LN thuần từ HĐKD	0.56	-5.99	-19.5	-73.3	-157
Lợi nhuận khác	0.30	2.91	-14.9	-28.6	-23.2
LN trước thuế	0.85	-3.08	-34.4	-102	-180
Lợi nhuận sau thuế	0.65	-3.08	-34.6	-103	-180
LNST của CĐ cty mẹ	0.63	-3.08	-34.6	-103	-180

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.4	-29.3	31.2	-7.97	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.38	1.68	0.02	-0.12	1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.56	20.7	-29.0	6.09	7.14
Tiền đầu kỳ	3.82	7.80	0.82	3.11	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	4.51	-6.97	2.30	-2.01	9.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.33	0.82	3.11	1.11	10.7